



Flashcardo.com

이 인쇄용 플래시카드가 여러분께 유용하길 바랍니다. 더 많은 플래시카드 제품을 찾으시려면 저희 웹사이트 www.flashcardo.com/ko을 방문해 주세요. Flashcardo.com에서는 온라인 플래시카드, 간격 반복 플래시카드, 비디오 플래시카드 등 다양한 자료를 제공합니다. 모두 무료이며 전 세계 학습자들이 바로 사용할 수 있습니다.

저작권, 라이선스 안내

이 PDF는 저작권법의 보호를 받으며 모든 권리가 보유되어 있습니다. 이 PDF를 다른 사람과 자유롭게 공유할 수 있습니다. 그러나 이 PDF 또는 그 내용을 판매하는 것은 허용되지 않습니다. 궁금한 점이 있으시면 www.flashcardo.com/ko을 방문하여 저희에게 문의해 주세요. 감사합니다!

책임의 한계 고지

이 PDF는 어떠한 보증도 없이 “있는 그대로” 제공됩니다. 이는 상품성, 특정 목적에의 적합성, 권리 비침해에 대한 명시적 또는 묵시적 보증을 포함하되 이에 국한되지 않습니다. 어떠한 경우에도 작성자나 저작권 보유자는 이 PDF 또는 그 사용, 기타 거래로부터 발생하는 청구, 손해, 기타 법적 책임에 대해 계약, 불법행위, 기타 어떠한 법적 근거에 의해서도 책임을 지지 않습니다.

저작권 © 2025 Flashcardo.com. 모든 권리 보유

기초

tôi

나

bạn
đại từ

너

anh ấy

그

cô ấy

그녀

nó

그것

chúng tôi / chúng ta

우리

các bạn

너희들

họ

그들

cái gì

무엇

ai

누구

ở đâu

어디

tại sao

왜

làm sao

어떻게

cái nào

어느

lúc nào

언제

sau đó

그때

nếu

만약

thật sự

정말로

nhưng

하지만

bởi vì

왜냐하면

không

아니다

này

이것

đó
vật

그것

tất cả

모두

hoặc

또는

và

와

đây

여기

đó
địa điểm

저기

trái

왼쪽

phải

오른쪽

bây giờ

지금

buổi chiều

오후

buổi sáng
9:00-11:00

오전

ban đêm

밤

buổi sáng
6:00-9:00

아침

buổi tối

저녁

buổi trưa

정오

nửa đêm

자정

giờ

시

phút

분

giây

초

ngày

일

tuần

주

tháng

달

năm

년

hôm qua

어제

hôm nay

오늘

ngày mai

내일

thứ hai
ngày

월요일

thứ ba
ngày

화요일

thứ tư
ngày

수요일

thứ năm

목요일

thứ sáu

금요일

thứ bảy

토요일

chủ nhật

일요일

đàn bà

여자

đàn ông

남자

tình yêu

사랑

bạn trai

남자친구

bạn gái

여자친구

bạn
danh từ

친구

hôn
danh từ

키스

tình dục

섹스

trẻ em

아이

con gái
đại cương

소녀

con trai
đại cương

소년

mẹ

엄마

ba

아빠

má
mẹ

어머니

cha

아버지

cha mẹ

부모님

con trai
gia đình

아들

con gái
gia đình

딸

em gái

여동생

em trai

남동생

chị gái

누나/언니

anh trai

형/오빠

chồng

남편

vợ

아내

mỗi / mọi

모든

luôn luôn

항상

thực ra

실제로

lần nữa

다시

đã

이미

ít hơn

덜

phần lớn

가장

nhiều hơn

더

không có

전혀

rất

아주

ở ngoài

밖

ở trong

안

xa

먼

gần

가까운

bên dưới

아래

bên trên

위

bên cạnh

옆

phía trước

앞

phía sau

뒤

mọi người

모든사람

cùng nhau

함께

khác

다른사람

mùa xuân

봄

mùa hè

여름

mùa thu

가을

mùa đông

겨울

tháng một

1월

tháng hai

2월

tháng ba

3월

tháng tư

4월

tháng năm

5월

tháng sáu

6월

tháng bảy

7월

tháng tám

8월

tháng chín

9월

tháng mười

10월

tháng mười một

11월

tháng mười hai

12월

bắc

북

đông

동

nam

남

tây

서

thường xuyên

자주

ngay lập tức

즉시

đột ngột

갑자기

mặc dù

비록 ~이지만

숫자

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

một nghìn

1000

một nghìn không trăm linh
một

1001

một nghìn không trăm mười
hai

1012

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

1234

hai nghìn

2000

hai nghìn không trăm linh hai

2002

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2023

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

2345

ba nghìn

3000

ba nghìn không trăm linh ba

3003

bốn nghìn

4000

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

4045

năm nghìn

5000

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

5678

sáu nghìn

6000

bảy nghìn

7000

bảy nghìn tám trăm chín
mười

7890

tám nghìn

8000

tám nghìn chín trăm linh một

8901

chín nghìn

9000

chín nghìn không trăm chín
mười

9090

mười nghìn

10.000

mười nghìn không trăm linh
một

10.001

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

20.020

ba mươi nghìn ba trăm

30.300

bốn mươi bốn nghìn

44.000

một trăm nghìn

100.000

năm trăm nghìn

500.000

một triệu

1.000.000

sáu triệu

6.000.000

mười triệu

10.000.000

bảy mươi triệu

70.000.000

một trăm triệu

100.000.000

tám trăm triệu

800.000.000

một tỷ

1.000.000.000

chín tỷ

9.000.000.000

mười tỷ

10.000.000.000

hai mươi tỷ

20.000.000.000

một trăm tỷ

100.000.000.000

ba trăm tỷ

300.000.000.000

một nghìn tỷ

1.000.000.000.000

동사

biết

알다

nghĩ

생각하다

đến

오다

đặt

놓다

lấy

가지고 가다

tìm

찾아내다

nghe

듣다

làm việc

일하다

nói chuyện

말하다

cho

주다

thích

좋아하다

giúp đỡ

돕다

yêu

사랑하다

gọi

전화하다

chờ đợi

기다리다

đứng

서다

ngồi

앉다

đóng

닫다

mở
cửa

열다

thua

지다

thắng

이기다

chết

죽다

sống
động từ

살다

bật

켜다

tắt

끄다

giết

죽이다

làm bị thương

다치다

chạm

만지다

xem

지켜보다

uống

마시다

ăn

먹다

đi bộ

걷다

gặp

만나다

đặt cược

내기하다

hôn
động từ

키스하다

đi theo

따르다

cưới

결혼하다

trả lời

답변하다

hỏi

질문하다

kéo

당기다

đẩy

밀다

ấn

누르다

đánh

때리다

bắt

잡다

chiến đấu

싸우다

ném

던지다

chạy
động từ

달리다

đọc

읽다

viết

쓰다

sửa chữa

수리하다

đếm

세다

cắt

자르다

bán

판매하다

mua

구매하다

trả

지불하다

học

공부하다

mơ

꿈을 꾸다

ngủ

잠을 자다

chơi

놀다

ăn mừng

기념하다

thưởng thức

즐기다

dọn dẹp

청소하다

bắn

쏘다

bảo vệ

방어하다

tấn công

공격하다

trộm

훔치다

đốt

태우다

cứu

구조하다

bay

날다

khắc nhỏ

침을 뱉다

đá
động từ

발로 차다

cắn

깨물다

thở

숨을 쉬다

ngửi

냄새 맡다

khóc

울다

hát

노래하다

cười mỉm

미소를 짓다

cười

웃다

lớn lên

자라다

co lại

줄어들다

tranh luận

언쟁하다

chia sẻ

나누다

cho ăn

먹이를 주다

trốn

숨다

cảnh báo

경고하다

bơi

수영하다

nhảy

점프하다

nâng

들어올리다

đào

파다

giao hàng

전달하다

tìm kiếm

찾다

luyện tập

연습하다

đi du lịch

여행을 하다

vẽ

그리다

mở
khóa

열다

khóa

잠그다

rửa

씻다

cầu nguyện

기도하다

nấu ăn

요리하다

nôn

구토하다

la hét

소리지르다

trích dẫn

인용하다

in

출력하다

tính toán

계산하다

kiếm tiền

돈을 벌다

형용사

mới

새로운

cũ

오래된

ít

적은

nhiều

많은

sai

틀린

chính xác

옳은

xấu

나쁜

tốt

좋은

hạnh phúc

행복한

ngắn

짧은

dài

긴

nhỏ

작은

lớn
to

큰

xinh đẹp

아름다운

trẻ

젊은

già

늙은

màu trắng

하얀색

màu đen

검정색

màu đỏ

빨간색

màu xanh da trời

파랑색

màu xanh lá cây

초록색

màu vàng

노랑색

chậm

느린

nhanh

빠른

vui vẻ

재미있는

không công bằng

불공평한

công bằng

공평한

khó

어려운

dễ

쉬운

giàu

부유한

nghèo

가난한

khỏe

강한

yếu

약한

an toàn

안전한

mệt mỏi

피곤한

tự hào

자랑스러운

no bụng

배부른

bệnh

아픈

khỏe mạnh

건강한

tức giận

화난

thấp
đại cương

낮은

cao
đại cương

높은

ngọt

단

chua

사워

mềm

부드러운

cứng

딱딱한

đáng yêu

귀여운

ngu ngốc

바보

điên khùng

미친

bận rộn

바쁜

cao
người

키가 큰

thấp
người

키가 작은

lo lắng

걱정하는

ngạc nhiên

놀란

cư xử tốt

행실이 바른

ác độc

악한

khéo léo

영리한

lạnh

추운

nóng

더운

màu cam

주황색

màu xám

회색

màu nâu

갈색

màu hồng

분홍색

nhàm chán

지루한

nặng

무거운

nhẹ

가벼운

cô đơn

외로운

đói bụng

배고픈

khát nước

목마른

buồn

슬픈

đốc

가파른

bằng phẳng

평평한

hẹp

좁은

rộng

넓은

sâu

깊은

nông

얕은

lớn
rất

큰

bẩn

더러운

sạch sẽ

깨끗한

đầy

가득찬

trống rỗng

빈

đắt

비싼

rẻ

싼

quyến rũ

섹시한

lười biếng

게으른

dũng cảm

용감한

hào phóng

관대한

ướt

젖은

khô

건조한

ồn ào

시끄러운

yên tĩnh

조용한

năng

화창한

nhiều mưa

비가 오는

sương mù
tính từ

안개 낀

nhiều mây

구름 낀

스포츠

thể dục dụng cụ

체조

quần vợt

테니스

chạy
danh từ

달리기

đạp xe

사이클링

đánh golf

골프

bóng đá

축구

bóng rổ

농구

bơi lội

수영

lặn

잠수

đi bộ đường dài

하이킹

chạy marathon

마라톤

ba môn phối hợp

철인3종경기

bóng bàn

탁구

cử tạ

역도

quyền anh

권투

cầu lông

배드민턴

trượt băng nghệ thuật

피겨 스케이팅

trượt ván tuyết

스노보드

trượt tuyết

스키

trượt tuyết băng đồng

크로스컨트리 스키

khúc côn cầu trên băng

아이스하키

bóng chuyền

배구

bóng ném

핸드볼

bóng chuyền bãi biển

비치 발리볼

bóng rugby

럭비

bóng gậy

크리켓

bóng chày

야구

bóng bầu dục Mỹ

미식 축구

bóng nước

수구

nhảy cầu

다이빙

lướt sóng

서핑

đua thuyền buồm

세일링

chèo thuyền

조정

yoga

요가

khiêu vũ

춤

nhảy dù

낙하산

cờ vua

đánh bài poker

bowling

체스

포커

볼링

múa ba lê

발레

동물

con lợn

돼지

con bò

암소

con ngựa

말

con chó

개

con cừu

양

con khỉ

원숭이

con mèo

고양이

con gấu

곰

con gà

닭

con vịt

오리

con bướm

나비

con ong

꿀벌

con cá

물고기

con nhện

거미

con rắn

뱀

con hổ

호랑이

con chuột

생쥐

con thỏ

토끼

con sư tử

사자

con lừa

당나귀

con voi

코끼리

con chim bồ câu

비둘기

con bọ

벌레

con muỗi

모기

con ruồi

파리

con kiến

개미

con cá voi

고래

con cá mập

상어

con cá heo

돌고래

con ốc sên

달팽이

con ếch

개구리

con gấu trúc

판다

con gấu Bắc cực

북극곰

con chó sói

늑대

con gấu túi

코알라

con chuột túi

캥거루

con hươu cao cổ

기린

con cáo

여우

con hà mã

하마

con dơi

박쥐

con quạ

큰까마귀

con thiên nga

백조

con chim hải âu

갈매기

con cú

부엉이

con chim cánh cụt

펭귄

con vẹt

앵무새

con sâu bướm

애벌레

con chuồn chuồn

잠자리

con mực ống

오징어

con bạch tuộc

문어

con cá ngựa

해마

con hải cẩu

바다표범

con sứa

해파리

con cua

게

con khủng long

공룡

con rùa cạn

거북이

con cá sấu

악어

나라

Châu Âu

유럽

Châu Á

아시아

Châu Mỹ

아메리카

Châu Phi

아프리카

Vương quốc Anh

영국

Tây Ban Nha

스페인

Thụy sĩ

스위스

Ý

이탈리아

Pháp

프랑스

Đức

독일

Thái Lan

태국

Singapore

싱가포르

Nga

러시아

Nhật Bản

일본

Israel

이스라엘

Ấn Độ

인도

Trung Quốc

중국

Hoa Kỳ

미국

Mexico

멕시코

Canada

캐나다

Chile

칠레

Brazil

브라질

Argentina

아르헨티나

Nam Phi

남아프리카 공화국

Nigeria

나이지리아

Ma Rốc

모로코

Libya

리비아

Kenya

케냐

Algeria

알제리

Ai Cập

이집트

New Zealand

뉴질랜드

Úc

호주

신체

đầu

머리

mũi

코

tóc

머리카락

miệng

입

tai

귀

mắt

눈

bàn tay

손

bàn chân

발

tim

심장

não

뇌

cổ

목

mông

엉덩이

vai

어깨

đầu gối

무릎

chân

다리

tay

팔

bụng

배

ngực

유방

lưng

등

răng

치아

lưỡi

혀

môi

입술

ngón tay

손가락

ngón chân

발가락

dạ dày

위

phổi

허파

gan

간

dây thần kinh

신경

thận

신장

ruột

장

trán

이마

cằm

턱

má
cơ thể

뺨

râu

턱수염

ngón cái

엄지

ngón tay út

새끼 손가락

ngón tay đeo nhẫn

약손가락

ngón tay giữa

가운데 손가락

ngón tay trỏ

집게 손가락

móng tay

손톱

gót chân

발꿈치

xương sống

척추

cơ bắp

근육

xương
cơ thể

뼈

bộ xương

골격

xương sườn

늑골

đốt sống

척추뼈

bàng quang

방광

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

정맥

동맥

질

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

정액

음경

고환

집

cửa

문

nhà bếp

부엌

phòng tắm

욕실

phòng khách

거실

phòng ngủ

침실

vườn

정원

gara

차고

tường

벽

tầng hầm

지하

nhà vệ sinh
nhà ở

화장실

cầu thang

계단

mái nhà

지붕

cửa sổ
tòa nhà

창문

dao

칼

tách

머그컵

ly

유리컵

đĩa

접시

cốc

컵

thùng rác

쓰레기통

tô

그릇

bàn
văn phòng

책상

giường

침대

gương

거울

vòi hoa sen

샤워기

ghế sofa

소파

ảnh

그림

đồng hồ

시계

bàn
nhà

식탁

ghế
nhà

의자

hàng xóm

이웃

thang máy

엘리베이터

ban công

발코니

gác xép

다락

ống khói

굴뚝

muỗng gỗ

나무 숟가락

đũa

젓가락

bộ dao nĩa

식기 도구

muỗng

숟가락

nĩa

포크

cái vá

국자

nồi

냄비

chảo

후라이팬

bóng đèn

전구

giá sách

책장

rèm

커튼

nệm

메트리스

gối

베개

chăn

담요

kệ

선반

ngăn kéo

서랍

tủ quần áo

옷장

xô

양동이

chổi

빗자루

cái cân

체중계

giỏ đựng đồ giặt

빨래통

bồn tắm

욕조

khăn tắm
to lớn

목욕수건

xà phòng

비누

giấy vệ sinh

화장지

khăn tắm
nhỏ bé

수건

bồn rửa mặt

세면기

cái thang

사다리

hộp thư

우편함

hàng rào

울타리

음식

trứng

계란

phô mai

치즈

sữa

우유

cá

생선

thịt

고기

xương
món ăn

뼈

dầu

기름

bánh mì

빵

đường
món ăn

설탕

sô cô la

초콜릿

kẹo

사탕

bánh bông lan

케이크

nước

물

cà phê

커피

trà

차

bia

맥주

rượu nho

와인

sa lát

샐러드

súp

수프

món tráng miệng

디저트

bữa ăn sáng

아침식사

bữa trưa

점심식사

bữa tối

저녁식사

pizza

피자

kem

아이스크림

bơ

버터

sữa chua

요구르트

cá ngừ

참치

cá hồi

연어

giăm bông

햄

thịt ba rọi

베이컨

xúc xích

소시지

thịt gà tây

칠면조 고기

thịt gà

닭고기

thịt bò

쇠고기

thịt heo

돼지고기

thịt cừu

양고기

bí ngô

호박

nấm

버섯

nấm cộc

트리플

tỏi

마늘

tỏi tây

골파

gừng

생강

cà tím

가지

khoai lang

고구마

cà rốt

당근

dưa chuột

오이

ớt

고추

ớt chuông

고추류

củ hành

양파

khoai tây

감자

bông cải trắng

콜리플라워

bắp cải

배추

bông cải xanh

브로콜리

xà lách

상추

rau chân vịt

시금치

tre

대나무

ngô

옥수수

cần tây

셀러리

đậu Hà Lan

완두콩

hạt đậu

콩

quả lê

배

quả táo

사과

quả ô liu

올리브

quả sung

무화과

quả chà là

대추

quả dừa

코코넛

quả hạnh nhân

아몬드

hạt phỉ

헤이즐넛

đậu phộng

땅콩

quả chuối

바나나

quả xoài

망고

quả kiwi

키위

quả bơ

아보카도

quả dứa

파인애플

dưa hấu

수박

quả nho

포도

dưa gang

멜론

quả mâm xôi

라즈베리

quả việt quất

블루베리

quả dâu tây

딸기

quả anh đào

체리

quả mận

자두

quả mơ

살구

quả đào

복숭아

quả chanh

레몬

quả bưởi

자몽

quả cam

오렌지

cà chua

토마토

bạc hà

민트

sả

레몬그라스

quế

시나몬

vani

바닐라

muối

소금

tiêu

후추

cà ri

커리

thuốc lá
thực vật

담배

đậu hũ

두부

giấm

식초

mì sợi

국수

sữa đậu nành

두유

bột mì

밀가루

gạo

쌀

yến mạch

귀리

lúa mì

밀

đậu nành

콩

hạt

견과

mật ong

꿀

mút

잼

kẹo cao su

껌

bánh kẹp

팬케익

bánh quy

쿠키

bánh pudding

푸딩

bánh muffin

머핀

bánh rán vòng

도넛

nước tăng lực

에너지 드링크

nước cam

오렌지 주스

nước táo

사과 주스

sữa lắc

밀크셰이크

coca cola

콜라

sô cô la nóng

핫초콜릿

rượu cocktail

칵테일

rượu rum

럼

rượu whisky

위스키

rượu vodka

보드카

thực đơn

메뉴판

hải sản

해산물 요리

mì Ý

스파게티

sushi

스시

bắp rang bơ

팝콘

khoai tây lát mỏng

감자칩

cánh gà

치킨 윙

khoai tây chiên

프렌치 프라이

mù tạt

머스타드

sốt mayonnaise

마요네즈

nước sốt cà chua

토마토소스

bánh mì kẹp

샌드위치

bánh mì kẹp xúc xích

핫도그

bánh burger

버거

학교

sách

책

thư viện

도서관

bài tập về nhà

숙제

bài thi

시험

bài học

수업

khoa học

과학

lịch sử

역사

nghệ thuật

미술

cây bút

펜

bút chì

연필

thứ nhất

첫째

thứ hai

2

둘째

thứ ba
3

셋째

thứ tư
4

넷째

ngiên cứu

연구

bằng cấp

학위

sân thể thao

체육관

từ điển

사전

học kì

학기

sổ tay

공책

hình học

기하학

chính trị học

정치학

triết học

철학

kinh tế học

경제학

giáo dục thể chất

체육

sinh học

생물학

toán học

수학

địa lý

지리

văn học

문학

hóa học

화학

vật lý

물리학

cái thước

자

cục tẩy

지우개

cái kéo

가위

băng dính

테이프

keo dán

풀

bút bi

볼펜

kẹp giấy

클립

ba phần trăm

3%

một trăm phần trăm

100%

không phần trăm

0%

mét khối

세제곱미터

mét vuông

제곱미터

dặm

마일

mét

미터

mi-li-mét

밀리미터

xen-ti-mét

센티미터

đề-xi-mét

데시미터

phép cộng

덧셈

phép trừ

뺄셈

phép nhân

곱셈

phép chia

나눗셈

diện tích

면적

thể tích

부피

hình chữ nhật

직사각형

hình vuông

정사각형

tam giác

삼각형

hình tròn

원

lít

리터

mililit

밀리리터

tấn

톤

kilôgam

킬로그램

gram

그램

nam châm

자석

kính hiển vi

현미경

cái phểu

갈때기

phòng thí nghiệm

실험실

bài giảng

강의

자연

tro

재

lửa

불

kim cương

다이아몬드

mặt trăng

달

mặt trời

태양

ngôi sao

별

hành tinh

행성

bờ biển
biển

해안가

hồ

호수

rừng

숲

sa mạc

사막

đồi núi

언덕

đá
danh từ

바위

con sông

강

thung lũng

계곡

núi

산

đảo

섬

đại dương

해양

biển

바다

băng

얼음

tuyết

눈

bão táp

폭풍

mưa

비

gió

바람

cây

나무

cỏ

잔디

hoa hồng

장미

hoa

꽃

kim loại

금속

đất

흙

dung nham

용암

than

석탄

cát

모래

đất sét

찰흙

tên lửa

로켓

vệ tinh

위성

thiên hà

은하계

tiểu hành tinh

소행성

lục địa

대륙

đường Xích đạo

적도

Nam cực

남극

Bắc cực

북극

suối

시내

rừng nhiệt đới

우림

hang

동굴

thác nước

폭포

bờ biển
con sông

해안

sông băng

빙하

động đất

지진

miệng núi lửa

분화구

núi lửa

화산

khí quyển

대기

lũ lụt

홍수

sương mù
danh từ

안개

cầu vồng

무지개

tiếng sấm

천둥

tia chớp

번개

cơn dông

뇌우

nhệt độ

온도

bão nhiệt đới

태풍

bão

허리케인

mây

구름

cành cây

나뭇가지

lá cây

잎

rễ cây

뿌리

thân cây

줄기

hạt giống

씨앗

nhựa

플라스틱

cacbon điôxít

이산화탄소

nguyên tử

원자

sắt

철

ôxy

산소

vàng

금

bạc

은

교통

xe hơi

자동차

xe buýt

버스

xe lửa

기차

ga xe lửa

기차역

trạm dừng xe buýt

버스정류장

máy bay

비행기

tàu

선박

xe tải

대형 트럭

xe đạp

자전거

xe mô tô

오토바이

xe taxi

택시

đèn giao thông

신호등

bãi đậu xe

주차장

đường
xe hơi

도로

ắc quy

배터리

động cơ
xe hơi

모터

túi khí

에어백

vô-lăng

핸들

dây an toàn

안전벨트

lốp xe

타이어

cốp sau

트렁크

máy bán vé

매표기기

phòng bán vé

매표소

tàu điện ngầm

지하철

tàu cao tốc

고속열차

đầu máy

기관차

xe điện

트램

xe buýt trường học

스쿨버스

xe buýt nhỏ

소형 버스

sân bay

공항

hãng hàng không

항공사

máy bay trực thăng

헬리콥터

hạng nhất

일등석

hạng phổ thông

이코노미석

hạng thương gia

비즈니스석

áo phao

구명조끼

công ten nơ

컨테이너

tàu ngầm

잠수함

tàu du lịch

유람선

tàu chở hàng

컨테이너선

du thuyền

요트

phà

연락선

hải cảng

항구

xuồng cứu sinh

구명보트

ra đa

레이더

đèn đường

가로등

vĩa hè

보도

trạm xăng

주유소

công trường

공사현장

vạch qua đường

횡단보도

tắc đường

교통체증

đường cao tốc

고속도로

xe tăng

탱크

máy xúc

굴착기

máy kéo

트랙터

rơ-moóc

트레일러

xe tay ga

스쿠터

xe cáp treo

케이블카

도시

bệnh viện

병원

trường học

학교

nhà ở

집

hóa đơn

송장

chợ

시장

siêu thị

슈퍼마켓

căn hộ

아파트

trường đại học

대학교

nông trại

농장

nhà thờ

교회

nhà hàng

레스토랑

quán bar

술집

phòng thể dục

체육관

công viên

공원

nhà vệ sinh
đại cương

변기

bản đồ

지도

xe cứu thương

응급차

cảnh sát
đại cương

경찰

lính cứu hỏa
đại cương

소방관

quốc gia

국가

ngoại ô

교외

ngôi làng

마을

bảo hành

보증서

trung tâm mua sắm

쇼핑센터

tiệm thuốc

약국

tòa nhà chọc trời

고층건물

lâu đài

성

đại sứ quán

대사관

giáo đường Do Thái

시나고그

ngôi đền

절

nhà máy

공장

nhà thờ Hồi giáo

모스크

tòa thị chính

시청

bưu điện

우체국

đài phun nước

분수대

câu lạc bộ đêm

나이트클럽

băng ghế

벤치

sân golf

골프장

sân bóng đá

축구 경기장

hồ bơi
tòa nhà

수영장

sân quần vợt

테니스코트

thông tin du lịch

관광 안내소

sòng bạc

카지노

phòng triển lãm nghệ thuật

화랑

bảo tàng

박물관

công viên quốc gia

국립공원

quà lưu niệm

기념품

thủy cung

수족관

trượt nước

워터 슬라이드

tàu lượn siêu tốc

롤러코스터

công viên nước

워터파크

vườn bách thú

동물원

sân chơi

놀이터

cửa thoát hiểm
tòa nhà

비상 출구

chuông báo cháy

화재경보기

bình cứu hỏa

소화기

đồn cảnh sát

경찰서

tiểu bang

주

khu vực

지역

thủ đô

수도

병원

tai nạn

사고

bệnh nhân

환자

phẫu thuật

수술

viên thuốc

알약

sốt

열

ho

기침

phòng cấp cứu

응급실

khoa hồi sức tích cực

중환자실

phòng chờ

대기실

thuốc aspirin

아스피린

thuốc ngủ

수면제

ngày hết hạn

유효기간

liều lượng

복용량

si-rô ho

기침약

tác dụng phụ

부작용

insulin

인슐린

bột

가루

viên nhộng

캡슐

vitamin

비타민

thuốc giảm đau

진통제

kháng sinh

항생제

vi khuẩn

박테리아

vi rút

바이러스

đau tim

심장 마비

tiêu chảy

설사

tiểu đường

당뇨병

đột quỵ

뇌졸중

hen suyễn

천식

ung thư

암

cúm

독감

đau răng

치통

cháy nắng

햇볕에 탐

viêm họng

인후염

đau bụng

복통

nhiễm trùng

감염

dị ứng

알레르기

chượt rút

경련

đau đầu

두통

ống tiêm

주사기

nặng

목발

chụp X quang

엑스레이 사진

máy siêu âm

초음파 기기

bó bột
nhỏ bé

깁스

xe lăn

휠체어

bó bột
gãy xương

깁스

mạch

맥박

chấn thương

부상

cấp cứu

응급

chấn động

뇌진탕

vết bỏng

화상

gãy xương

골절

thuốc tránh thai

피임약

thử thai

임신 검사

직업

bác sĩ

의사

y tá

간호사

cảnh sát
người

경찰

tổng thống

대통령

thuyền trưởng

선장

thám tử

형사

phi công

조종사

giáo sư

교수

giáo viên

선생님

luật sư

변호사

thư ký

비서

trợ lý

조수

thẩm phán

판사

quản lý

매니저

đầu bếp

요리사

tài xế taxi

택시기사

tài xế xe buýt

버스기사

người mẫu

모델

nghệ sĩ

화가

thủ tướng

국무 총리

dược sĩ

약사

lính cứu hỏa
người

소방관

nha sĩ

치과의사

doanh nhân

사업가

chính trị gia

정치가

lập trình viên

프로그래머

tiếp viên hàng không

승무원

nhà khoa học

과학자

giáo viên mầm non

유치원 선생님

kiến trúc sư

건축가

kế toán viên

회계사

tư vấn viên

컨설턴트

công tố viên

검사

tổng quản lý

총지배인

vệ sĩ

경호원

chủ nhà

주인

bồi bàn

웨이터

nhân viên bảo vệ

경비원

bộ đội

병사

ngư dân

어부

nhân viên vệ sinh

청소부

thợ sửa ống nước

배관공

thợ điện

전기기사

nông dân

농부

lễ tân

접수담당자

người đưa thư

집배원

thu ngân

출납원

thợ làm tóc

미용사

tác giả

작가

nhà báo

언론인

nhiếp ảnh gia

사진작가

nhân viên cứu hộ

인명 구조원

ca sĩ

가수

nhạc sĩ

음악가

diễn viên

배우

phóng viên

기자

huấn luyện viên

감독

trọng tài

심판

비즈니스

tiền

돈

văn phòng

사무실

áp lực

스트레스

bảo hiểm

보험

nhân viên
công ty

직원

bộ phận

부서

lương

월급

địa chỉ

주소

lá thư

편지

số điện thoại

전화번호

url

URL

địa chỉ email

이메일주소

trang mạng

웹사이트

thư điện tử

이메일

chữ ký

서명

thua lỗ

손실

lợi nhuận

수익

khách hàng

고객

số tiền

금액

thẻ tín dụng

신용카드

mật khẩu

비밀번호

máy rút tiền

현금 기계

thuế

세금

phòng họp

회의실

danh thiếp

명함

công nghệ thông tin

정보기술

nhân sự

인사부

bộ phận pháp lý

법무부

kế toán

회계

tiếp thị

마케팅

bán hàng

영업

đồng nghiệp

동료

người sử dụng lao động

고용주

nhân viên
người

직원

chú thích

필기

thuyết trình

프레젠테이션

bìa cứng

서류철

con dấu cao su

고무도장

máy chiếu

프로젝터

bưu kiện

소포

con tem

우표

phong bì

봉투

trình duyệt

브라우저

đầu tư

투자

sàn giao dịch chứng khoán

증권 거래소

tiền giấy

지폐

tiền xu

동전

tiền lãi

이자

khoản vay

대출

số tài khoản

계좌번호

tài khoản ngân hàng

은행계좌

기 기

điện thoại

전화기

bộ tivi

텔레비전

máy ảnh

카메라

đài radio

라디오

quạt

선풍기

máy điều hòa

에어컨

máy pha cà phê

커피머신

máy nướng bánh mì

토스터

máy hút bụi

진공청소기

máy sấy tóc

헤어 드라이어

ấm đun nước

주전자

máy rửa chén

식기세척기

bếp điện

가스레인지

lò nướng

오븐

lò vi sóng

전자레인지

tủ lạnh

냉장고

máy giặt

세탁기

điều khiển từ xa

리모컨

tai nghe

이어폰

chuột

마우스

bàn phím

키보드

ổ cứng

하드 드라이브

thanh USB

USB 플래시 드라이브

máy quét

스캐너

máy in

프린터

màn hình

모니터

máy tính xách tay

노트북

rô bốt

로봇

loa

스피커

